

Số: 3185 /TTr-UBND

Gia Lai, ngày 16 tháng 11 năm 2023

**TỜ TRÌNH**

**Đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND  
TỈNH GIA LAI

Số: 8320

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XII, Kỳ họp thứ Mười lăm.

ĐẾN Ngày: 16/11/2023

Chuyển: HS

Số và ký hiệu HS

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 263/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ Mười lăm xem xét ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai, như sau:

**I. Sự cần thiết ban hành nghị quyết**

Căn cứ khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định “Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”.

Thực hiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định quy mô, bố trí ngân sách tự cân đối của địa phương thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia bảo đảm phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương và quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công, quản lý ngân sách nhà nước và quản lý vốn tín dụng chính sách*”.

Các chương trình mục tiêu quốc gia là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng và Nhà nước ta trong nhiều năm qua. Trong giai đoạn 2021-2025, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đặt ra mục tiêu: Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến cuối năm 2025 đạt 120 xã, số địa phương cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2025 là 10 địa phương<sup>1</sup>; phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân 2%/năm, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số hằng năm giảm trên 3% theo chuẩn nghèo đa chiều, tỷ lệ hộ nghèo ở huyện nghèo giảm từ 5%/năm<sup>2</sup>; giải quyết việc làm cho khoảng 80.600 lao động có việc làm ổn định<sup>3</sup>.

Trong giai đoạn 2016 - 2022, nguồn vốn tín dụng chính sách đã tạo điều kiện cho 17.772 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác có vốn đầu tư, phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống. Việc thực hiện chính sách tín dụng góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 19,71% còn 3,96% (theo tiêu chí cũ trong giai đoạn 2016-2021), giảm 12,09% còn 10,06% (theo tiêu chí mới trong 02 năm 2021-2022) và góp phần thực hiện hiệu quả 3 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh. Hoạt động tín dụng bằng nguồn vốn ngân sách địa phương mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần tích cực thực hiện mục tiêu giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, ổn định chính trị và đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn.

Nhằm góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hoàn thành tiêu chí xây dựng nông thôn mới, tạo việc làm, giảm dần khoảng cách giàu nghèo giữa các địa phương, đảm bảo an sinh xã hội; tăng cường nguồn lực; đồng thời nâng cao năng lực quản lý, hoạt động của Ngân hàng chính sách ở địa phương, vai trò của hệ thống chính trị, đặc biệt là của cấp ủy và hệ thống Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội; góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (theo các Chỉ thị, Kế hoạch của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, đặc biệt là Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025), việc ban hành “Nghị quyết Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai” là cần thiết.

## **II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết**

**1. Mục đích:** Nhằm góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hoàn thành tiêu chí xây dựng nông thôn mới và hoàn thành mục tiêu phát triển kinh

<sup>1</sup> Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI nhiệm kỳ năm 2020-2025.

<sup>2</sup> Căn cứ Kế hoạch số 2059/KH-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2022-2025.

<sup>3</sup> Căn cứ Kế hoạch số 933/KH-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm 2021-2025.

tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI nhiệm kỳ 2020-2025 đề ra. Đồng thời, hỗ trợ nhu cầu về vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm, nâng cao thu nhập; cải thiện điều kiện cuộc sống và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

## **2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết**

a) Việc xây dựng Nghị quyết bám sát đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước.

b) Đảm bảo sự phù hợp về thẩm quyền ban hành Nghị quyết; trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành Nghị quyết theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

## **III. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết**

Căn cứ Nghị quyết số 263/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo nghị quyết, lấy ý kiến thẩm tra của Sở Tư pháp để hoàn thiện dự thảo trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức Hội nghị thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, thống nhất nội dung, hoàn chỉnh dự thảo nghị quyết trình Hội đồng nhân dân tỉnh. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện đúng quy trình quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

## **IV. Bố cục và nội dung cơ bản của Nghị quyết**

### **1. Bố cục:** Dự thảo Nghị quyết gồm có 03 Điều.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh

Điều 3. Tổ chức thực hiện

### **2. Nội dung chính của Nghị quyết**

#### **2.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### **2.1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai, gồm:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

##### **2.1.2. Đối tượng áp dụng**

a) Các cơ quan quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách cấp tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh (viết tắt là Chi nhánh NHCSXH tỉnh) để thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng đối với từng đối tượng, nội dung, lĩnh vực, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia bao gồm: Chi nhánh NHCSXH tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác cho vay; Sở Tài

chính; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở, ban, ngành khác có liên quan.

b) Các đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Mục III và điểm a khoản 3 Mục III Chương trình kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; người lao động cư trú trên địa bàn các xã; hộ gia đình trên địa bàn các xã.

c) Tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

## **2.2. Quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh**

Hàng năm căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí từ 20 tỷ đồng trở lên từ nguồn ngân sách cấp tỉnh ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh để thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, nội dung, lĩnh vực, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia, gồm:

### **2.2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**

Cho vay hỗ trợ phát triển sản xuất đối với đối tượng, nội dung, lĩnh vực, hoạt động thuộc Dự án 2 (Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo) và Tiểu dự án 1 (Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp) thuộc Dự án 3 (Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng) quy định tại khoản 2 Mục III và điểm a khoản 3 Mục III Chương trình kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg.

(1) Dự án 2 (Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo) quy định tại khoản 2 Mục III Chương trình kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg cụ thể:

a) Mục tiêu: Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập tốt, nâng cao chất lượng cuộc sống và thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho người nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc, bảo vệ môi trường, tăng trưởng kinh tế và mục tiêu giảm nghèo bền vững.

b) Đối tượng:

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định); người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

- Hộ gia đình, tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân; cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; trung tâm nghiên cứu, khoa học, công nghệ, kỹ thuật; cơ sở sản xuất, kinh doanh khác xây dựng, nhân rộng, phát triển mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế, thu nhập và chuyển giao khoa học, công nghệ, kỹ thuật, mô hình giảm nghèo cho người nghèo. Ưu tiên hỗ trợ các mô hình, dự án giảm nghèo triển khai trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; mô hình, dự án giảm nghèo, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh do người khuyết tật, dân tộc thiểu số, phụ nữ, học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo chủ trì thực hiện;

- Tạo điều kiện để người yếu thế, dễ bị tổn thương, có hoàn cảnh khó khăn được tham gia thực hiện mô hình, dự án giảm nghèo.

c) Nội dung hỗ trợ:

- Xây dựng, phát triển, nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập tốt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo; tập huấn, chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ; dạy nghề, hướng nghiệp, tạo việc làm; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, nguyên liệu sản xuất, vật tư, công cụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất và điều kiện cơ sở vật chất; xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường, liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề với bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cộng đồng với hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan và các nội dung khác theo quy định của pháp luật; mô hình giảm nghèo gắn với quốc phòng, an ninh;

- Tổ chức các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

(2) Tiêu dự án 1 (Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp) thuộc Dự án 3 (Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng) quy định tại điểm a khoản 3 Mục III Chương trình kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg cụ thể:

a) Mục tiêu: hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; đẩy mạnh phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập; gắn với quy hoạch sản xuất, đề án chuyển đổi cơ cấu sản xuất của địa phương theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, phát triển các sản phẩm có tiềm năng, thế mạnh tại địa phương, tạo giá trị gia tăng cho người sản xuất, thoát nghèo bền vững.

b) Đối tượng:

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định); người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

- Hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

c) Nội dung hỗ trợ:

- Phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp: Tập huấn kỹ thuật, tư vấn chuyển giao kỹ thuật, cung cấp cây trồng, vật nuôi, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và hỗ trợ khác theo quy định;

- Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng;

- Tập huấn, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thị điểm, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.

**2.2.2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**

a) Cho vay để thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc lĩnh vực nông nghiệp, kinh doanh, dịch vụ đối với người lao động cư trú trên địa bàn các xã, trừ các xã thuộc huyện nghèo.

b) Cho vay hỗ trợ để chi trả chi phí xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa công trình nước sạch, công trình vệ sinh đối với hộ gia đình chưa có hoặc đã có công trình nước sạch, công trình vệ sinh nhưng chưa đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn các xã.

Hỗ trợ phát triển sản xuất góp phần nâng cao thu nhập cho người dân trên địa bàn xã nhằm thực hiện Tiêu chí số 10 - Thu nhập quy định tại nội dung thành phần số 3; và hỗ trợ để chi trả chi phí xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa công trình nước sạch, công trình vệ sinh nhằm thực hiện Tiêu chí số 17 - Môi trường và an toàn thực phẩm quy định tại nội dung thành phần số 7 quy định tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

\* Lý do đề xuất nội dung quy định đối với đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nêu trên:

Theo báo cáo của Chi nhánh NHCSXH tỉnh, hiện nay nguồn vốn tín dụng tập trung vào 04 nhóm chương trình chính bao gồm nhóm chương trình phục vụ giảm nghèo (chiếm 48,8% dư nợ), nhóm chương trình phục vụ giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu trong đời sống (chiếm 20% dư nợ), nhóm chương trình phục vụ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn (chiếm 18,4% dư nợ) và nhóm chương trình phục vụ hỗ trợ việc làm trong và ngoài nước (chiếm 12,8% dư nợ). Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu vay vốn trong giai đoạn 2023-2025 hiện nay các đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới có nhu cầu vay vốn để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh nhằm mục đích tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm nâng cao thu nhập hằng năm đều tăng (*Phụ lục 01 kèm theo*). Đồng thời trên cơ sở nguồn vốn Trung ương cung ứng thực hiện Chương trình nhằm mục đích hỗ trợ tạo việc làm duy trì và mở rộng việc làm chỉ đạt 40% so với kế hoạch đề ra trong giai đoạn 2016-2022 (*Phụ lục 02 kèm theo*).

Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết quyết định quy mô bố trí ngân sách để thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng đối với các nội dung và đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững liên quan đến phát triển sản xuất kinh doanh nhằm mục đích tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm nâng cao thu nhập thuộc 2 Chương trình mục tiêu quốc gia nêu trên.

Đối với xây dựng nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 dự thảo Nghị quyết. Trên cơ sở Thông báo số 141/TB-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Thường trực HĐND tỉnh Kết luận của Thường trực HĐND tỉnh về kết quả giám sát “Việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2022. Theo đó, chỉ đạo UBND tỉnh bổ sung thêm đối tượng vay vốn thuộc chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường được vay vốn chính sách tín dụng từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác.

**2.3.** Nghị quyết này không quy định thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Lý do:

Hiện nay, Chính phủ ban hành Chương trình chính sách tín dụng ưu đãi dành riêng cho Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025. Đồng thời, nguồn vốn hỗ trợ từ Chương trình chính sách tín dụng ưu đãi của trung ương đáp ứng đủ nhu cầu nguồn vốn để thực hiện Chương trình.

3. Nội dung chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 1 Thông báo số 140/TB-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2023 kết luận phiên họp Thường trực HĐND tỉnh ngày 08 tháng 8 năm 2023

Theo ý kiến chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 1 Thông báo số 140/TB-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2023. Theo đó, đề nghị UBND tỉnh khi xây dựng dự thảo Nghị quyết căn cứ các quy định của pháp luật<sup>4</sup> bổ sung quy định đối tượng chính sách khác tại địa phương được vay vốn từ nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội.

Căn cứ Nghị quyết số 263/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Theo đó, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chấp nhận đề Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh khi xây dựng dự thảo Nghị quyết phải đảm bảo theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

Trên cơ sở đó, phạm vi điều chỉnh được Thường trực HĐND chấp nhận đề UBND tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết là các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ cụ thể: ***“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định quy mô, bố trí ngân sách tự cân đối của địa phương thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia bảo đảm phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương và quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công, quản lý ngân sách nhà nước và quản lý vốn tín dụng chính sách”***.

Do đó, đối với ý kiến chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 1 Thông báo số 140/TB-HĐND tỉnh đề nghị bổ sung quy định đối tượng chính sách khác tại địa phương được vay vốn từ nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng

<sup>4</sup> Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính “Quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác”; Khoản 9 Điều 4 Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Gia Lai (ban hành kèm theo Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh).

Chính sách xã hội không thuộc phạm vi điều chỉnh là các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ được Thường trực HĐND tỉnh chấp nhận để UBND tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết.

#### V. Những vấn đề khác xin ý kiến

Về điều chỉnh tên gọi của nghị quyết so với tên gọi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 263/NQ-HĐND ngày 08/8/2023: “*Nghị quyết Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai*” thành “*“Nghị quyết Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai”* lý do:

- Tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định quy mô, bố trí ngân sách tự cân đối của địa phương thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia bảo đảm phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương và quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công, quản lý ngân sách nhà nước và quản lý vốn tín dụng chính sách*”.

Trên đây là Tờ trình về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, Kỳ họp thứ Mười lăm xem xét, quyết định. *T. U. B.*

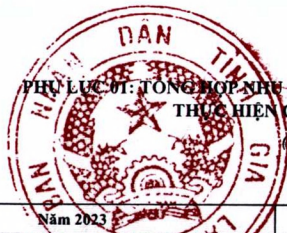
(Kèm dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh kèm theo).

Nơi nhận: *H. a.*

- Như trên;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đồng chí Chủ tịch, các đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở: Tài chính, Tư pháp;
- Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh;
- Chánh Văn phòng, các Phó Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, NL, KGVX, KTTH.







**PHỤ LỤC 01: TỔNG HỢP NHU CẦU VAY VỐN CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG CHO VAY GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2023 - 2025**

(Kèm theo Tờ trình số: 3185 /TTr-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh)

STT	Chương trình tín dụng	Năm 2023					Năm 2024					Năm 2025					Tổng cộng 2023-2025					
		Số hộ (hộ)	Nhu cầu tăng trưởng (tr.đ)	Vốn thu nợ xoay vòng (tr.đ)	Tổng nhu cầu vốn (tr.đ)	Dự kiến nguồn vốn Trung ương bổ sung (tr.đ)	Số hộ (hộ)	Nhu cầu tăng trưởng (tr.đ)	Vốn thu nợ xoay vòng (tr.đ)	Tổng nhu cầu vốn (tr.đ)	Dự kiến nguồn vốn Trung ương bổ sung (tr.đ)	Số hộ (hộ)	Nhu cầu tăng trưởng (tr.đ)	Vốn thu nợ xoay vòng (tr.đ)	Tổng nhu cầu vốn (tr.đ)	Dự kiến nguồn vốn Trung ương bổ sung (tr.đ)	Số hộ (hộ)	Nhu cầu tăng trưởng (tr.đ)	Vốn thu nợ xoay vòng (tr.đ)	Tổng nhu cầu vốn (tr.đ)	Dự kiến nguồn vốn Trung ương bổ sung (tr.đ)	Vốn cần bổ sung thêm (tr.đ)
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	13	14	15	16	17	19	20	21	22	23	24
1	<b>Cho vay giải quyết việc làm</b>	10.960	402.000	146.000	548.000	160.800	15.300	589.000	176.000	765.000	235.600	16.740	665.000	164.400	829.400	266.000	43.000	1.656.000	486.400	2.142.400	662.400	(993.600)
1.1	Giải quyết việc làm thực hiện chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững	5.781	195.000	95.960	290.960	78.000	7.800	285.000	78.000	397.410	114.000	8.673	320.000	75.000	436.650	128.000	22.254	800.000	248.960	1.125.020	320.000	(480.000)
1.2	Giải quyết việc làm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.179	207.000	50.040	257.040	82.800	7.500	304.000	98.000	367.590	121.600	8.067	345.000	89.400	392.750	138.000	20.746	856.000	237.440	1.017.380	342.400	(513.600)



**PHỤ LỤC 02: TỔNG HỢP NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG CUNG ỨNG MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG ƯU ĐÃI GIAI ĐOẠN 2016 - 2022**

(Kèm theo Tờ trình số 3185/TTtr-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chương trình	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Tổng cộng		
		Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Tỷ lệ (%)
1	Cho vay hộ nghèo theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	170.000	170.000	120.000	120.000									50.000	50.000	340.000	340.000	100
2	Cho vay hộ cận nghèo theo Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo	140.000	140.000	70.000	70.000	80.000	80.000	60.000	60.000	50.000	50.000	30.000	30.000	80.000	80.000	510.000	510.000	100
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo theo Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo	70.000	70.000	100.000	100.000	115.000	115.000	75.000	75.000	80.000	80.000	30.000	30.000	60.000	60.000	530.000	530.000	100
4	Cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	45.000	45.000	60.000	60.000	80.000	80.000	70.000	70.000	50.000	50.000	115.000	115.000	90.000	90.000	510.000	510.000	100
5	Cho vay giải quyết việc làm	20.000		20.000		40.000	15.000	100.000	50.000	100.000	39.000	100.000	45.000	178.000	75.000	558.000	224.000	40
6	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	20.000		20.000	20.000	50.000	40.000	80.000	80.000	65.000	65.000	135.000	135.000	20.000	20.000	390.000	360.000	92
7	Cho vay tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ															228.950	228.950	100
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>465.000</b>	<b>425.000</b>	<b>390.000</b>	<b>370.000</b>	<b>365.000</b>	<b>330.000</b>	<b>385.000</b>	<b>335.000</b>	<b>345.000</b>	<b>284.000</b>	<b>410.000</b>	<b>355.000</b>	<b>478.000</b>	<b>375.000</b>	<b>3.066.950</b>	<b>2.702.950</b>	<b>88,13</b>

Số: 681 /TT-STC

Gia Lai, ngày 27 tháng 10 năm 2023

### TỜ TRÌNH

**Đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ Nghị quyết số 263/NQ-HĐND ngày 08/8/2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 2363/VP-KTTH ngày 17/8/2023 về việc triển khai Nghị quyết số 263/NQ-HĐND ngày 08/8/2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Sở Tài chính đã phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh và các cơ quan thường trực 3 Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng các dự thảo, đăng tải thông tin và đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân; sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tham gia góp ý dự thảo Nghị quyết<sup>1</sup>.

Sau khi tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, địa phương, Sở Tài chính đã có Công văn<sup>2</sup> gửi Sở Tư pháp để thẩm định dự thảo Nghị quyết. Trên cơ sở Công văn thẩm định của Sở Tư pháp<sup>3</sup>, Sở Tài chính đã nghiên cứu, nghiêm túc tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, Sở Tài chính đã thực hiện đúng quy trình quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

**1. Bố cục:** Dự thảo Nghị quyết gồm có 03 Điều.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

<sup>1</sup> Công văn số: 2868/STC-QLNS ngày 30/8/2023; Công văn số: 3313/STC-QLNS ngày 06/10/2023.

<sup>2</sup> Công văn số: 3434/STC-QLNS ngày 17/10/2023.

<sup>3</sup> Công văn số: 2119/STP-NV1 ngày 19/10/2023.

Điều 2. Quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh

Điều 3. Tổ chức thực hiện

## **2. Nội dung chính của Nghị quyết**

### **2.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **2.1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai, gồm:

- a) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.
- b) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

#### **2.1.2. Đối tượng áp dụng**

a) Các cơ quan quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách cấp tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh (viết tắt là Chi nhánh NHCSXH tỉnh) để thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng đối với từng đối tượng, nội dung, lĩnh vực, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia bao gồm: Chi nhánh NHCSXH tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác cho vay; Sở Tài chính; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở, ban, ngành khác có liên quan.

b) Các đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Mục III và điểm a khoản 3 Mục III Chương trình kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; người lao động cư trú trên địa bàn các xã; hộ gia đình trên địa bàn các xã.

c) Tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

### **2.2. Quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh**

Hàng năm căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí từ 20 tỷ đồng trở lên từ nguồn ngân sách cấp tỉnh ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh để thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, nội dung, lĩnh vực, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia, gồm:

#### **2.2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**

Cho vay hỗ trợ phát triển sản xuất đối với đối tượng, nội dung, lĩnh vực, hoạt động thuộc Dự án 2 (Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo) và Tiểu dự án 1 (Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp) thuộc Dự án 3 (Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng) quy định tại khoản 2 Mục III và điểm a khoản 3 Mục III Chương trình kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg.

(1) Dự án 2 (Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo) quy định tại khoản 2 Mục III Chương trình kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg cụ thể:

a) Mục tiêu: Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập tốt, nâng cao chất lượng cuộc sống và thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho người nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ

cầu lao động, phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc, bảo vệ môi trường, tăng trưởng kinh tế và mục tiêu giảm nghèo bền vững.

b) Đối tượng:

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định); người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

- Hộ gia đình, tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân; cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; trung tâm nghiên cứu, khoa học, công nghệ, kỹ thuật; cơ sở sản xuất, kinh doanh khác xây dựng, nhân rộng, phát triển mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế, thu nhập và chuyển giao khoa học, công nghệ, kỹ thuật, mô hình giảm nghèo cho người nghèo. Ưu tiên hỗ trợ các mô hình, dự án giảm nghèo triển khai trên địa bàn huyện nghèo; mô hình, dự án giảm nghèo, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh do người khuyết tật, dân tộc thiểu số, phụ nữ, học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo chủ trì thực hiện;

- Tạo điều kiện để người yếu thế, dễ bị tổn thương, có hoàn cảnh khó khăn được tham gia thực hiện mô hình, dự án giảm nghèo.

c) Nội dung hỗ trợ:

- Xây dựng, phát triển, nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập tốt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo; tập huấn, chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ; dạy nghề, hướng nghiệp, tạo việc làm; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, nguyên liệu sản xuất, vật tư, công cụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất và điều kiện cơ sở vật chất; xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường, liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề với bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cộng đồng với hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan và các nội dung khác theo quy định của pháp luật; mô hình giảm nghèo gắn với quốc phòng, an ninh;

- Tổ chức các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

(2) Tiểu dự án 1 (Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp) thuộc Dự án 3 (Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng) quy định tại điểm a khoản 3 Mục III Chương trình kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg cụ thể:

a) Mục tiêu: hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; đẩy mạnh phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập; gắn với quy hoạch sản xuất, đề án chuyển đổi cơ cấu sản xuất của địa phương theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng

suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, phát triển các sản phẩm có tiềm năng, thế mạnh tại địa phương, tạo giá trị gia tăng cho người sản xuất, thoát nghèo bền vững.

b) Đối tượng:

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định); người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo;

- Hộ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

c) Nội dung hỗ trợ:

- Phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp: Tập huấn kỹ thuật, tư vấn chuyển giao kỹ thuật, cung cấp cây trồng, vật nuôi, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và hỗ trợ khác theo quy định;

- Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng;

- Tập huấn, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thị trường, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.

2.2.2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

a) Cho vay để thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc lĩnh vực nông nghiệp, kinh doanh, dịch vụ đối với người lao động cư trú trên địa bàn các xã, trừ các xã thuộc huyện nghèo.

b) Cho vay hỗ trợ để chi trả chi phí xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa công trình nước sạch, công trình vệ sinh đối với hộ gia đình chưa có hoặc đã có công trình nước sạch, công trình vệ sinh nhưng chưa đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn các xã.

Hỗ trợ phát triển sản xuất góp phần nâng cao thu nhập cho người dân trên địa bàn xã nhằm thực hiện Tiêu chí số 10 - Thu nhập quy định tại nội dung thành phần số 3; và hỗ trợ để chi trả chi phí xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa công trình nước sạch, công trình vệ sinh nhằm thực hiện Tiêu chí số 17 - Môi trường và an toàn thực phẩm quy định tại nội dung thành phần số 7 quy định tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

\* Lý do đề xuất nội dung quy định đối với đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nêu trên:

Theo báo cáo của Chi nhánh NIIC SXH tỉnh, hiện nay nguồn vốn tín dụng tập trung vào 04 nhóm chương trình chính bao gồm nhóm chương trình phục vụ giảm nghèo (chiếm 48,8% dư nợ), nhóm chương trình phục vụ giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu trong đời sống (chiếm 20% dư nợ), nhóm chương trình phục vụ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn (chiếm 18,4% dư nợ) và nhóm chương trình phục vụ hỗ trợ việc làm trong và ngoài nước (chiếm 12,8% dư nợ). Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu vay vốn trong giai đoạn 2023-2025 hiện nay các đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương

trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới có nhu cầu vay vốn để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh nhằm mục đích tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm nâng cao thu nhập hằng năm đều tăng (*Phụ lục 01 kèm theo*). Đồng thời trên cơ sở nguồn vốn Trung ương cung ứng thực hiện Chương trình nhằm mục đích hỗ trợ tạo việc làm duy trì và mở rộng việc làm chỉ đạt 40% so với kế hoạch đề ra trong giai đoạn 2016-2022 (*Phụ lục 02 kèm theo*).

Sở Tài chính đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Nghị quyết quyết định quy mô bố trí ngân sách để thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng đối với các nội dung và đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững liên quan đến phát triển sản xuất kinh doanh nhằm mục đích tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm nâng cao thu nhập thuộc 2 Chương trình mục tiêu quốc gia nêu trên.

Đối với xây dựng nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 dự thảo Nghị quyết. Trên cơ sở Thông báo số 141/TB-HĐND ngày 10/8/2023 của HĐND tỉnh Kết luận của Thường trực HĐND tỉnh về kết quả giám sát “Việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2022. Theo đó, chỉ đạo UBND tỉnh bổ sung thêm đối tượng vay vốn thuộc chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường được vay vốn chính sách tín dụng từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác.

**2.3.** Nghị quyết này không quy định thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Lý do:

Hiện nay, Chính phủ ban hành Chương trình chính sách tín dụng ưu đãi dành riêng cho Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025. Đồng thời, nguồn vốn hỗ trợ từ Chương trình chính sách tín dụng ưu đãi của trung ương đáp ứng đủ nhu cầu nguồn vốn để thực hiện Chương trình.

**3.** Nội dung chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 1 Thông báo số 140/TB-HĐND ngày 10/8/2023 kết luận phiên họp Thường trực HĐND tỉnh ngày 08/8/2023.

Theo ý kiến chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 1 Thông báo số 140/TB-HĐND ngày 10/8/2023. Theo đó, đề nghị UBND tỉnh khi xây dựng dự thảo Nghị quyết căn cứ các quy định của pháp luật<sup>4</sup> bổ sung quy định

<sup>4</sup> Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính “Quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác”; Khoản 9 Điều 4 Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Gia Lai (ban hành kèm theo Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh).

đối tượng chính sách khác tại địa phương được vay vốn từ nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội.

Căn cứ Nghị quyết số 263/NQ-HĐND ngày 08/8/2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Theo đó, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chấp nhận đề Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh khi xây dựng dự thảo Nghị quyết phải đảm bảo theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ.

Trên cơ sở đó, phạm vi điều chỉnh được Thường trực HĐND tỉnh chấp nhận đề UBND tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết là các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ cụ thể: *“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định quy mô, bố trí ngân sách tự cân đối của địa phương thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia bảo đảm phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương và quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công, quản lý ngân sách nhà nước và quản lý vốn tín dụng chính sách”*.

Do đó, đối với ý kiến chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 1 Thông báo số 140/TB-HĐND tỉnh đề nghị bổ sung quy định đối tượng chính sách khác tại địa phương được vay vốn từ nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội không thuộc phạm vi điều chỉnh là các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ được Thường trực HĐND tỉnh chấp nhận đề UBND tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết.

#### 4. Vấn đề khác xin ý kiến

Về điều chỉnh tên gọi của nghị quyết so với tên gọi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 263/NQ-HĐND ngày 08/8/2023: *“Nghị quyết Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai”* thành *“Nghị quyết Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai”* lý do:

- Tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: *“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định quy mô, bố trí ngân sách tự*



*cân đối của địa phương thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia bảo đảm phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương và quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công, quản lý ngân sách nhà nước và quản lý vốn tín dụng chính sách".*

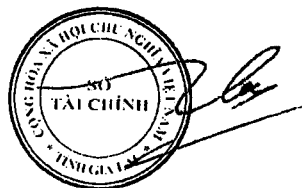
Trên đây là Tờ trình về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Sở Tài chính kính trình UBND tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

*(Xin gửi kèm theo các văn bản: Dự thảo Nghị quyết; Dự thảo Tờ trình UBND; Văn bản thẩm định của Sở Tư pháp; Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, địa phương; Các tài liệu khác có liên quan)*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Giám đốc và các PGĐ Sở;
- Lưu: VT-QLNS.

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Anh Dũng**

**PHỤ LỤC 01: TỜ HỢP NHU CẦU VAY VỐN CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG CHO VAY GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2023 - 2025**

(Kèm theo Tờ trình số: 681 /TTr-STC ngày 27 /10/2023 của Sở Tài chính)

STT	Chương trình tín dụng	Năm 2023					Năm 2024					Năm 2025					Tổng cộng 2023-2025					
		Số hộ (hộ)	Nhu cầu tăng trưởng (tr.đ)	Vốn thu nợ xoay vòng (tr.đ)	Tổng nhu cầu vốn (tr.đ)	Dự kiến nguồn vốn Trung ương bổ sung (tr.đ)	Số hộ (hộ)	Nhu cầu tăng trưởng (tr.đ)	Vốn thu nợ xoay vòng (tr.đ)	Tổng nhu cầu vốn (tr.đ)	Dự kiến nguồn vốn Trung ương bổ sung (tr.đ)	Số hộ (hộ)	Nhu cầu tăng trưởng (tr.đ)	Vốn thu nợ xoay vòng (tr.đ)	Tổng nhu cầu vốn (tr.đ)	Dự kiến nguồn vốn Trung ương bổ sung (tr.đ)	Số hộ (hộ)	Nhu cầu tăng trưởng (tr.đ)	Vốn thu nợ xoay vòng (tr.đ)	Tổng nhu cầu vốn (tr.đ)	Dự kiến nguồn vốn Trung ương bổ sung (tr.đ)	Vốn cân bổ sung thêm (tr.đ)
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	13	14	15	16	17	19	20	21	22	23	24
1	Cho vay giải quyết việc làm	10.960	402.000	146.000	548.000	160.800	15.300	589.000	176.000	765.000	235.600	16.740	665.000	164.400	829.400	266.000	43.000	1.656.000	486.400	2.142.400	662.400	(993.600)
1.1	Giải quyết việc làm thực hiện chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững	5.781	195.000	95.960	290.960	78.000	7.800	285.000	78.000	397.410	114.000	8.673	320.000	75.000	436.650	128.000	22.254	800.000	248.960	1.125.020	320.000	(480.000)
1.2	Giải quyết việc làm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.179	207.000	50.040	257.040	82.800	7.500	304.000	98.000	367.590	121.600	8.067	345.000	89.400	392.750	138.000	20.746	856.000	237.440	1.017.380	342.400	(513.600)

**PHỤ LỤC 02: TỔNG HỢP NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG CUNG ỨNG MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG ƯU ĐÃI GIAI ĐOẠN 2016 - 2022**

*(Kèm theo Tờ trình số: 681 /TTr-STC ngày 27 /10/2023 của Sở Tài chính)*

*Đơn vị: triệu đồng*

TT	Chương trình	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Tổng cộng		
		Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng
1	Cho vay hộ nghèo theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	170.000	170.000	120.000	120.000									50.000	50.000	340.000	340.000	100
2	Cho vay hộ cận nghèo theo Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo	140.000	140.000	70.000	70.000	80.000	80.000	60.000	60.000	50.000	50.000	30.000	30.000	80.000	80.000	510.000	510.000	100
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo theo Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo	70.000	70.000	100.000	100.000	115.000	115.000	75.000	75.000	80.000	80.000	30.000	30.000	60.000	60.000	530.000	530.000	100
4	Cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	45.000	45.000	60.000	60.000	80.000	80.000	70.000	70.000	50.000	50.000	115.000	115.000	90.000	90.000	510.000	510.000	100
5	Cho vay giải quyết việc làm	20.000		20.000		40.000	15.000	100.000	50.000	100.000	39.000	100.000	45.000	178.000	75.000	558.000	224.000	40
6	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	20.000		20.000	20.000	50.000	40.000	80.000	80.000	65.000	65.000	135.000	135.000	20.000	20.000	390.000	360.000	92
7	Cho vay tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ															228.950	228.950	100
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>465.000</b>	<b>425.000</b>	<b>390.000</b>	<b>370.000</b>	<b>365.000</b>	<b>330.000</b>	<b>385.000</b>	<b>335.000</b>	<b>345.000</b>	<b>284.000</b>	<b>410.000</b>	<b>355.000</b>	<b>478.000</b>	<b>375.000</b>	<b>3.066.950</b>	<b>2.702.950</b>	<b>88,13</b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2023/NQ-HDND

Gia Lai, ngày tháng năm 2023

**DỰ THẢO 4**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI  
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai, gồm:

- a) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.
- b) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Các cơ quan quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách cấp tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh (viết tắt là Chi nhánh NHCSXH tỉnh) để thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng đối với từng đối tượng, nội dung, lĩnh vực, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia bao gồm: Chi nhánh NHCSXH tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác cho vay; Sở Tài chính; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở, ban, ngành khác có liên quan.

b) Các đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Mục III và điểm a khoản 3 Mục III Chương trình kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; người lao động cư trú trên địa bàn các xã; hộ gia đình trên địa bàn các xã.

c) Tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh**

Hằng năm căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí từ 20 tỷ đồng trở lên từ nguồn ngân sách cấp tỉnh ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh để thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, nội dung, lĩnh vực, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia, gồm:

**1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**

Cho vay hỗ trợ phát triển sản xuất đối với đối tượng, nội dung, lĩnh vực, hoạt động thuộc Dự án 2 (Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo) và Tiểu dự án 1 (Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp) thuộc Dự án 3 (Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng) quy định tại khoản 2 Mục III và điểm a khoản 3 Mục III Chương trình kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg.

**2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**

a) Cho vay để thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc lĩnh vực nông nghiệp, kinh doanh, dịch vụ đối với người lao động cư trú trên địa bàn các xã, trừ các xã thuộc huyện nghèo.

b) Cho vay hỗ trợ để chi trả chi phí xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa công trình nước sạch, công trình vệ sinh đối với hộ gia đình chưa có hoặc đã có

công trình nước sạch, công trình vệ sinh nhưng chưa đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn các xã.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản mới.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ ..... thông qua ngày ... tháng ... năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

**CHỦ TỊCH**

**Hồ Văn Niên**

**BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN THAM GIA VÀ GIẢI TRÌNH TIẾP THU Ý KIẾN THAM GIA LẦN 1**

Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách

tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia và hỗ trợ các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Gia Lai

STT	Đơn vị tham gia	Nội dung tham gia	Tiếp thu và chỉnh sửa	Ghi chú
<b>I CÁC ĐƠN VỊ THAM GIA GÓP Ý BẢNG VĂN BẢN</b>				
1	Sở Tư pháp	<p>1. Điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia) quy định:</p> <p>"b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp <u>quyết định quy mô, hỗ trợ ngân sách tự cân đối của địa phương thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia</u> bảo đảm phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương và quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công, quản lý ngân sách nhà nước và quản lý vốn tín dụng chính sách."</p> <p>2. Qua nghiên cứu nội dung dự thảo văn bản, Sở Tư pháp nhận thấy phần lớn nội dung chính của dự thảo văn bản (Điều 2 (nguyên tắc hỗ trợ), Điều 3 (chính sách hỗ trợ vay vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững), Điều 4 (chính sách hỗ trợ vay vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới), Điều 5 (chính sách hỗ trợ vay vốn đối với các đối tượng chính sách khác góp phần đảm bảo an sinh xã hội)) chưa bảo đảm phù hợp với nội dung giao Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).</p> <p>3. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) trích tại khoản 1 Văn bản này, trên cơ sở Nghị quyết số 263/NQ-HĐND ngày 08/8/2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai và vấn đề nêu tại khoản 2 Văn bản này, đề nghị Sở Tài chính: Làm rõ phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản (phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản là các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) hay phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản mở rộng hơn so với nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao quy định tại điểm b khoản 1</p>	Tiếp thu và chỉnh sửa	<p>-Trên cơ sở góp ý của Sở Tư Pháp, Sở Tài chính đã xác định lại phạm vi điều chỉnh là các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân được giao quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) cụ thể:</p> <p><b>1. Phạm vi điều chỉnh</b></p> <p>Nghị quyết này quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai, gồm:</p> <p>a. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.</p> <p>b. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.</p> <p>- Sở Tài chính đã xây dựng lại nội dung tại dự thảo Nghị quyết kèm theo.</p> <p>- Đối với nội dung mở rộng hơn so với nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP): Ngày 26/8/2023, UBND tỉnh có Công văn số 2296/UBND-KTTH về việc triển khai Thông báo số 141/TB-HĐND ngày 10/8/2023 của HĐND tỉnh. Theo đó,</p>

STT	Đơn vị tham gia	Nội dung tham gia	Tiếp thu và chỉnh sửa	Ghi chú
		<p><i>Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP)</i>). Trên cơ sở nội dung được làm rõ:</p> <p>a) Trường hợp xác định phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản là các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP), đề nghị xây dựng lại nội dung dự thảo văn bản bảo đảm phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP), cụ thể: Xây dựng nội dung về “<b>quyết định quy mô, bố trí ngân sách tự cân đối của địa phương thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia</b>”.</p> <p>b) Trường hợp phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản mở rộng hơn so với nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP), đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu các quy định tại Chương VIII Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi, bổ sung tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật); Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 20/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định một số nội dung thực hiện trong công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện đúng trình tự, thủ tục xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, đồng thời nghiên cứu ý kiến nêu tại điểm a khoản này để hoàn thiện nội dung dự thảo văn bản.</p>		<p>giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan nghiên cứu, đề xuất UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh quy định đối tượng cho vay theo Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính.</p>
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	<ol style="list-style-type: none"> <li>Tại Điều 3. Điều 4: Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, rà soát sự phù hợp quy định pháp luật hiện hành khi sử dụng cụm từ “hộ khẩu thường trú” trong dự thảo Nghị quyết.</li> <li>Tại Điều 5: Đề nghị quy định rõ về đối tượng “Hộ sản xuất kinh doanh thương trú tại địa bàn các xã bị ảnh hưởng bởi Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ”, để đảm bảo tính rõ ràng, chính xác.</li> <li>Rà soát chỉnh sửa một số lỗi chính tả cho phù hợp với quy định hiện hành.</li> </ol>	Tiếp thu và chỉnh sửa	<ol style="list-style-type: none"> <li>Sở Tài chính đã chỉnh sửa thay thế cụm từ “<i>hộ khẩu thường trú</i>” thành “<i>cư trú</i>”.</li> <li>Đối với quy định tại Điều 5 dự thảo Nghị quyết Chính sách hỗ trợ vay vốn đối với các đối tượng chính sách khác góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Sở Tài chính đã xác định lại phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết theo ý kiến góp ý của Sở Tư pháp tại Công văn số 1765/STP-NV1 ngày 13/9/2023 là các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân được giao quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) không mở rộng thêm so với nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP). Do đó, tại dự thảo Nghị quyết sẽ không quy định nội dung này.</li> </ol>



STT	Đơn vị tham gia	Nội dung tham gia	Tiếp thu và chỉnh sửa	Ghi chú
3	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	<p>1. Đối với Tờ trình Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia và hỗ trợ các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Gia Lai.</p> <p>- Tại khoản 2, Điều 4, Mục IV đề nghị điều chỉnh lại như sau: “Đối tượng vay vốn: Người lao động có hộ khẩu thường trú trên địa bàn các xã, trừ các xã thuộc huyện nghèo”.</p> <p>Lý do: Tránh trùng lặp đối tượng vay vốn tại Điều 3 vì đối tượng vay vốn tại Điều 3 đã bao gồm “người lao động có hộ khẩu thường trú trên địa bàn huyện nghèo” nên tại Điều 4 phải trừ người lao động có hộ khẩu thường trú trên địa bàn huyện nghèo ra.</p> <p>- Tại ý thứ 3, Mục I: Đề nghị bỏ bớt 1 cụm từ “có việc làm” vì lặp lại 2 lần.</p> <p>- Tại ý thứ 6, Mục I: Đề nghị sửa cụm từ “Ngân hàng chính sách” thành “Ngân hàng chính sách”.</p> <p>2. Đối với Dự thảo Nghị quyết Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia và hỗ trợ các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Gia Lai.</p> <p>- Tại khoản 2, Điều 4 đề nghị điều chỉnh lại như sau: “Đối tượng vay vốn: Người lao động có hộ khẩu thường trú trên địa bàn các xã, trừ các xã thuộc huyện nghèo”.</p>	Tiếp thu và chỉnh sửa	
4	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	<p>1. Đề nghị thay dấu “.” sau các Điều 1, 2, 3, 4, 5, 7 thành “.” để đảm bảo quy định về thể thức văn bản quy phạm pháp luật, ví dụ sửa “Điều 1: Phạm vi điều chỉnh...” thành “Điều 1. Phạm vi điều chỉnh...”;</p> <p>2. Tại “Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ” của dự thảo Nghị quyết, đề nghị bổ sung thêm quy định: “4. Ưu tiên người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người lao động là người dân tộc thiểu số” nhằm mục đích khi nguồn vốn cho vay không đáp ứng được nhu cầu vay vốn thì cơ quan chuyên môn thực hiện ưu tiên cho một số đối tượng theo quy định.</p> <p>3. Tại khoản 2, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 của dự thảo Nghị quyết, đề nghị thay cụm từ “có hộ khẩu thường trú” thành “cư trú” hoặc “sinh sống” để đảm bảo đối tượng được quy định tại điểm b, khoản 4, Mục III của Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2021-2025 (cụ thể: Người lao động có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài, cư trú trên địa bàn các huyện nghèo; người lao động sinh sống trên địa bàn các huyện nghèo).</p> <p>4. Đề nghị sửa lại nội dung tại điểm b, khoản 3, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết như sau:  “(b) Hỗ trợ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng: Vay vốn để chi trả tiền dịch vụ, tiền đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ; chi phí khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực, lý lịch tư pháp và chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc”.</p> <p>5. Tại Điều 5 của dự thảo Nghị quyết có quy định “đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ”. Qua rà soát, nội dung Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ chỉ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025, không có quy định về đối tượng bị ảnh hưởng. Do đó, đề nghị bỏ cụm từ “đối tượng bị ảnh hưởng”, đồng thời đề nghị chỉnh sửa, khoản 1, khoản 2 Điều 5 của dự thảo Nghị quyết như sau:  “1. Nội dung cho vay:  a) Hỗ trợ vay vốn để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa công trình nước sạch, công trình vệ sinh.  b) Hỗ trợ vay vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh thuộc các lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt, kinh doanh dịch vụ, buôn bán nhỏ.  2. Đối tượng vay vốn:  a) Hộ gia đình chưa có hoặc đã có công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nhưng chưa đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh.  b) Hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ”.</p> <p>6. Tại khoản 4, Điều 5 của dự thảo Nghị quyết, đề nghị sửa “4. Mức cho vay, lãi suất...” thành “3. Mức cho vay, lãi suất...” để đảm bảo thứ tự các khoản; sửa “... thường trú tại địa bàn các xã bị ảnh hưởng bởi Quyết định...” thành “... tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định...”.</p>	Tiếp thu	<p>Đối với quy định tại Điều 5 dự thảo Nghị quyết Chính sách hỗ trợ vay vốn đối với các đối tượng chính sách khác góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Sở Tài chính đã xác định lại phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết theo ý kiến góp ý của Sở Tư pháp tại Công văn số 1765/STP-NV1 ngày 13/9/2023 là các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân được giao quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) không mở rộng thêm so với nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP). Do đó, tại dự thảo Nghị quyết sẽ không quy định nội dung này.</p>

STT	Đơn vị tham gia	Nội dung tham gia	Tiếp thu và chỉnh sửa	Ghi chú
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>1. Tại dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh: Đề nghị sử dụng dấu chấm phẩy (;) sau nội dung phần căn cứ “Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC.... các đối tượng chính sách khác;”, theo quy định về thể thức văn bản tại Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ.</p> <p>2. Tại Mục III, trang 3 của dự thảo Tờ trình của HĐND tỉnh: Đề nghị sử dụng dấu chấm (.) khi kết thúc câu “Thực hiện ý kiến chỉ đạo ..... triển khai thực hiện.”, theo quy định về thể thức văn bản tại Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ.</p> <p>3. Tại dự thảo Tờ trình của HĐND tỉnh: Đề nghị bỏ những trang trống không cần thiết ở sau trang 7 của dự thảo.</p> <p>4. Các nội dung khác thống nhất như dự thảo.</p>	Tiếp thu và chỉnh sửa	
6	UBND thành phố Pleiku	<p>1. Về nguồn kinh phí: Dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và hỗ trợ các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Gia Lai. UBND thành phố không tham gia ý kiến về nguồn kinh phí.</p> <p>2. Về đối tượng thụ hưởng: Tại Điều 5, dự thảo Nghị quyết quy định về Chính sách hỗ trợ vay vốn đối với các đối tượng chính sách khác góp phần đảm bảo an sinh xã hội: - Điểm b, Khoản 2, Điều 5 dự thảo Nghị quyết quy định về Đối tượng vay vốn: “Hộ gia đình sản xuất kinh doanh <u>thường trú tại địa bàn các xã</u> bị ảnh hưởng bởi Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.” - Điểm a, Khoản 4, Điều 5 dự thảo Nghị quyết quy định về mức cho vay: “Đối với cho vay Hộ sản xuất kinh doanh <u>thường trú tại địa bàn các xã</u> bị ảnh hưởng bởi Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ: Tối đa không quá 100 triệu đồng/hộ.” Tuy nhiên, Thành phố Pleiku có 05 xã và phường Chi Lăng là đối tượng bị ảnh hưởng bởi Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, nếu chỉ quy định thường trú tại địa bàn các xã bị ảnh hưởng bởi Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ thì phường Chi Lăng không thuộc đối tượng được hỗ trợ. Vì vậy, UBND thành phố đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung từ “phường” sửa đổi thành: “.....<u>thường trú tại địa bàn các xã, phường</u> bị ảnh hưởng bởi Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ...” tại Điểm b, Khoản 2, Điều 5 và Điểm a, Khoản 4, Điều 5 dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh.</p>	Tiếp thu	<p>Đối với quy định tại Điều 5 dự thảo Nghị quyết Chính sách hỗ trợ vay vốn đối với các đối tượng chính sách khác góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Sở Tài chính đã xác định lại phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết theo ý kiến góp ý của Sở Tư pháp tại Công văn số 1765/STP-NV1 ngày 13/9/2023 là các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân được giao quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) không mở rộng thêm so với nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP). Do đó, tại dự thảo Nghị quyết sẽ không quy định nội dung này</p>
7	Ban Dân tộc	Thống nhất		
8	Sở Công Thương	Thống nhất		
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thống nhất		
10	Sở Y tế	Thống nhất		
11	Sở Ngoại vụ	Thống nhất		
12	Sở Thông tin và Truyền thông	Thống nhất		
13	Sở Xây dựng	Thống nhất		
14	UBND huyện Ia Grai	Thống nhất		
15	UBND huyện Phú Thiện	Thống nhất		
16	UBND thị xã An Khê	Thống nhất		
17	UBND huyện Chư Prông	Thống nhất		
18	UBND huyện Đak Đoa	Thống nhất		
19	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	Thống nhất		
II	CÁC ĐƠN VỊ ĐÃ NHẬN VĂN BẢN NHƯNG KHÔNG GỬI VĂN BẢN GÓP Ý			
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thống nhất		
2	Sở Giao thông vận tải	Thống nhất		
3	Sở Khoa học và Công nghệ	Thống nhất		
4	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	Thống nhất		

STT	Đơn vị tham gia	Nội dung tham gia	Tiếp thu và chỉnh sửa	Ghi chú
5	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	Thông nhất		
6	Tỉnh đoàn Gia Lai	Thông nhất		
7	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Thông nhất		
8	Hội Nông dân tỉnh	Thông nhất		
9	Hội Cựu chiến binh tỉnh	Thông nhất		
10	BQL DA ĐTXD các công trình tỉnh	Thông nhất		
11	Trường Chính trị tỉnh	Thông nhất		
12	Trường Cao đẳng Gia Lai	Thông nhất		
13	Sở Nội vụ	Thông nhất		
14	Ban Quản lý khu kinh tế	Thông nhất		
15	Văn phòng UBND tỉnh	Thông nhất		
16	Báo Gia lai			
17	UBND huyện Chư Pưh	Thông nhất		
18	UBND huyện Đúc Cơ	Thông nhất		
19	UBND huyện Mang Yang	Thông nhất		
20	UBND Thị xã Ayun Pa	Thông nhất		
21	UBND huyện Chư Păh	Thông nhất		
22	UBND huyện Chư Sê	Thông nhất		
23	UBND huyện Krông Pa	Thông nhất		
24	UBND huyện Ia Pa	Thông nhất		
25	UBND huyện Kbang	Thông nhất		
26	UBND huyện Chư Prông	Thông nhất		

**BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN THAM GIA VÀ GIẢI TRÌNH TIẾP THU Ý KIẾN THAM GIA LẦN 2**

Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách  
tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai

STT	Đơn vị tham gia	Nội dung tham gia	Tiếp thu và chỉnh sửa	Ghi chú
<b>I</b>	<b>CÁC ĐƠN VỊ THAM GIA GÓP Ý BẢNG VĂN BẢN</b>			
1	Sở Tư pháp	<p><b>1. Nội dung dự thảo nghị quyết</b></p> <p>a) Tại khoản 2 Điều 1, đề nghị:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa nội dung “Các cơ quan có trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn” thành “Các cơ quan quản lý và sử dụng nguồn vốn” bảo đảm nội dung được ngắn gọn, rõ ràng.</li> <li>- Chính sửa các nội dung: “Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh (viết tắt NHCSXH)”, “Chi nhánh NHCSXH tỉnh” bảo đảm sử dụng từ ngữ thống nhất.</li> </ul> <p>b) Tại Điều 2, đề nghị:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại tên điều, nhằm bảo đảm tính thống nhất của dự thảo văn bản, bổ sung cụm từ “cấp tỉnh” vào cuối tên điều.</li> <li>- Chính sửa nội dung “(chưa tính nguồn vốn ngân sách hiện nay cân đối theo kế hoạch đầu tư công)” bảo đảm rõ ràng, chính xác.</li> <li>- Chính sửa nội dung “để thực hiện cho vay” bảo đảm thống nhất với các điều, khoản, điểm khác tại dự thảo văn bản.</li> <li>- Bỏ nội dung “trên địa bàn tỉnh Gia Lai”, vì không cần thiết.</li> <li>- Nhằm bảo đảm thống nhất, phù hợp với phạm vi điều chỉnh của dự thảo nghị quyết, bố cục lại nội dung tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1; xây dựng thành một nội dung bảo đảm ngắn gọn, rõ ràng, chặt chẽ. Trong đó, làm rõ đối tượng nào tương ứng với lĩnh vực, nội dung, hoạt động nào?</li> </ul> <p>Tương tự, đề nghị bố cục lại nội dung tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng từ ngữ bảo đảm chính xác, thống nhất như: “Hỗ trợ”, “Cho vay ưu đãi”, “Hỗ trợ vay vốn”.</li> <li>- Chính sửa cụm từ “thần nhân gia đình người có công với cách mạng” bảo đảm sử dụng từ ngữ chính xác.</li> <li>- Sử dụng từ ngữ bảo đảm chính xác, thống nhất: “công trình nước sạch, công trình vệ sinh”, “công trình nước sạch và vệ sinh môi trường”.</li> </ul> <p>c) Tại khoản 3 Điều 3, đề nghị bỏ khoản này nhằm bảo đảm tính thống nhất của dự thảo nghị quyết.</p> <p>d) Tại phần nơi nhận, đề nghị bỏ “Ủy ban nhân dân tỉnh”, “Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh” nhằm tránh trùng lặp.</p>	Tiếp thu và chỉnh sửa	
		<p><b>2. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản</b></p> <p>Đề nghị đối chiếu dự thảo nghị quyết với mẫu số 16 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP để chỉnh sửa một số lỗi về ngôn ngữ và kỹ thuật soạn thảo văn bản như:</p> <p>a) Trình bày Quốc hiệu và Tiêu ngữ như sau: Quốc hiệu là: “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” được trình bày bằng cỡ chữ từ 12 đến 13; Tiêu ngữ là: “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” được trình bày bằng cỡ chữ từ 13 đến 14.</p> <p>b) Số, ký hiệu văn bản trình bày bằng cỡ chữ 13.</p> <p>c) Trình bày địa danh và ngày, tháng, năm ban hành văn bản đặt dưới ở giữa, cân đối so với Quốc hiệu và Tiêu ngữ.</p> <p>d) Trình bày phần căn cứ ban hành văn bản như sau: Sau mỗi căn cứ phải xuống dòng.</p> <p>e) Trình bày tên các khoản trong một điều bằng kiểu chữ đứng (không bôi đậm).</p> <p>f) Trình bày các điểm trong một khoản như sau: Thứ tự các điểm trong mỗi khoản dùng các chữ cái tiếng Việt theo thứ tự bằng chữ cái tiếng Việt, sau có dấu đóng ngoặc đơn.</p> <p>g) Tại khoản 2 Điều 1, trình bày nội dung “(viết tắt NHCSXH)” bằng kiểu chữ đứng (không in nghiêng).</p>	Tiếp thu và chỉnh sửa	Sở Tài chính đã tiếp thu ý kiến của Sở Tư pháp và chỉnh sửa tại dự thảo Nghị quyết và dự thảo Tờ trình kèm theo

STT	Đơn vị tham gia	Nội dung tham gia	Tiếp thu và chỉnh sửa	Ghi chú
		<p><b>II. DỰ THẢO TỜ TRÌNH</b></p> <p>a) Tương tự các ý kiến nêu tại khoản 1 Mục I Văn bản này, đề nghị chỉnh sửa nội dung dự thảo tờ trình bảo đảm hồ sơ dự thảo nghị quyết được thống nhất, chính xác.</p> <p>b) Đề nghị bổ sung nội dung làm rõ, xác định cụ thể trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết thuộc khoản nào của Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.</p> <p>c) Dự thảo nghị quyết không có nội dung quy định về quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng áp dụng đối với chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Do đó, đề báo đảm hồ sơ dự thảo nghị quyết được rõ ràng, đầy đủ thông tin, đề nghị làm rõ lý do không xây dựng nội dung về quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng áp dụng đối với chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại dự thảo Tờ trình.</p> <p>d) Đề nghị bổ sung nội dung báo cáo các vấn đề liên quan đến việc thực hiện ý kiến chỉ đạo tại khoản 1 Thông báo số 140/TB-HĐND ngày 10/8/2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh kết luận phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 08/8/2023.</p>	Tiếp thu và chỉnh sửa	
2	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	<p>Tại điểm a, điểm b, khoản 1, Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023) quy định như sau:</p> <p>"a) Huy động tối đa nguồn vốn tín dụng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia thông qua các chính sách tín dụng cho từng đối tượng, nội dung thuộc phạm vi đầu tư từng chương trình mục tiêu quốc gia. Cơ chế huy động nguồn vốn tín dụng thực hiện theo quy định của từng chính sách tín dụng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định quy mô, bố trí ngân sách tự cân đối của địa phương thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia bảo đảm phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương và quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công, quản lý ngân sách nhà nước và quản lý vốn tín dụng chính sách".</p> <p>Do đó, quy định hỗ trợ tín dụng chính sách chỉ thực hiện cho các nội dung, hoạt động thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia. Qua rà soát các nội dung hỗ trợ tại Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, không có chính sách tín dụng cho nội dung "Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho người lao động và hỗ trợ cho vay ưu đãi đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng". Tại Chương V (từ Điều 20 đến Điều 24) Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia gồm: Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng; Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ và Hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù. Trong đó quy định nguyên tắc quản lý hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất: "Tăng cường huy động vốn tín dụng, vốn từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các tổ chức và cá nhân" (tại khoản 3 Điều 20 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ).</p> <p>Nội dung này đã được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn tại Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022. Do đó, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đề nghị Sở Tài chính xem xét, chỉnh sửa nội dung quy định tại khoản 1, Điều 2 của dự thảo Nghị quyết như sau:</p> <p>"1. Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</p>	Tiếp thu và chỉnh sửa, bổ sung	<p>Trên cơ sở góp ý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về chỉnh sửa nội dung tại khoản 1, Điều 2 của dự thảo Nghị quyết. Sở Tài chính đã rà soát đối tượng, nội dung, lĩnh vực, hoạt động trên cơ sở góp ý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Dự án 2 (Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo) quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Ngoài ra, qua rà soát đối với nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững còn quy định tại Tiểu dự án 1 (Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp) thuộc Dự án 3 quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.</p> <p>Đồng thời trên cơ sở góp ý của Sở Tư pháp tại Công văn số 2031/STP-NV1 ngày 11/10/2023 về việc góp ý hồ sơ dự thảo Nghị quyết quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia. Theo đó, bổ cục lại nội dung tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 2 xây dựng thành một nội dung báo đảm ngắn gọn, rõ ràng, chặt chẽ, trong đó làm rõ đối tượng nào tương ứng với lĩnh vực, nội dung, hoạt</p>

STT	Đơn vị tham gia	Nội dung tham gia	Tiếp thu và chỉnh sửa	Ghi chú
		<p>a. Nội dung cho vay</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị;</li> <li>- Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng;</li> <li>- Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ;</li> </ul> <p>b. Đối tượng vay vốn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên địa bàn tỉnh; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo;</li> <li>- Hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ gia đình, cộng đồng dân cư. Ưu tiên hỗ trợ các mô hình, dự án giảm nghèo triển khai trên địa bàn huyện nghèo; mô hình, dự án giảm nghèo, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh do người khuyết tật, dân tộc thiểu số, phụ nữ, học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo chủ trì thực hiện (bỏ đối tượng doanh nghiệp);</li> </ul> <p>c. Lĩnh vực, hoạt động hỗ trợ vay vốn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ.</li> <li>- Vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi.</li> <li>- Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.</li> <li>- Hỗ trợ chi phí để phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, chi phí thiết lập mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm.</li> <li>- Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm."</li> </ul>		<p>động nào.</p> <p>Trên cơ sở đó, Sở Tài chính đã xây dựng lại nội dung tại dự thảo Nghị quyết kèm theo.</p>
3	Sở Thông tin và Truyền thông	Thông nhất		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Thông nhất		
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thông nhất		
6	Sở Khoa học và Công nghệ	Thông nhất		
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Về thể thức trình bày văn bản: Căn cứ Nghị định số 30/2020/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư, đề nghị cơ quan soạn thảo ghi thứ tự các điểm trong mỗi khoản bằng chữ cái tiếng Việt và sau chữ cái phải có dấu ngoặc đơn (trong dự thảo ghi dấu chấm)	Tiếp thu và chỉnh sửa	Sở Tài chính đã tiếp thu và chỉnh sửa tại dự thảo Nghị quyết
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thông nhất		
9	Thanh tra tỉnh	Thông nhất		
10	Sở Công thương	Thông nhất		
11	Sở Ngoại vụ	Thông nhất		
12	Sở Y tế	Thông nhất		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thông nhất		
14	Đài phát thanh - Truyền hình	Thông nhất		
15	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	Thông nhất		

STT	Đơn vị tham gia	Nội dung tham gia	Tiếp thu và chỉnh sửa	Ghi chú
16	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	<p><b>1. Đối với Dự thảo tờ trình:</b>            Tại Mục IV, khoản 2, Điều 2: Đề nghị được điều chỉnh “Hàng năm, căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí từ 30 tỷ đồng trở lên nguồn ngân sách cấp tỉnh (chưa bao gồm vốn cân đối theo tiêu chí tỉnh quyết định đầu tư theo Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương) ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh để thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng đối với từng đối tượng, nội dung, lĩnh vực, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia”.</p> <p><b>2. Đối với Dự thảo Nghị quyết:</b>            Tại Điều 2: Đề nghị được điều chỉnh “Hàng năm, căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí từ 30 tỷ đồng nguồn ngân sách cấp tỉnh (chưa bao gồm vốn cân đối theo tiêu chí tỉnh quyết định đầu tư theo Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương) ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh để thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng đối với từng đối tượng, nội dung, lĩnh vực, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia”.</p>	Không tiếp thu	<p>Lý do: Hàng năm Sở Tài chính sẽ căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện. Để đảm bảo trong quá trình thực hiện Sở Tài chính xây dựng lại nội dung quy định tại Điều 2, cụ thể như sau:</p> <p>Hàng năm, căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí từ 20 tỷ đồng trở lên từ nguồn ngân sách cấp tỉnh (chưa bao gồm vốn cân đối theo tiêu chí tỉnh quyết định đầu tư theo Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương) ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh để thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, nội dung, lĩnh vực, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia</p>
17	UBND huyện Đak Đoa	Thống nhất		
18	UBND thị xã An Khê	Thống nhất		
19	UBND thành phố Pleiku	Thống nhất		
20	UBND huyện Kông Chro	Thống nhất		
21	UBND huyện Phú Thiện	Thống nhất		
22	UBND huyện Đak Pơ	Thống nhất		
23	UBND huyện Krông Pa	Thống nhất		
<b>II CÁC ĐƠN VỊ ĐÃ NHẬN VĂN BẢN NHƯNG KHÔNG GỬI VĂN BẢN GÓP Ý</b>				
1	Sở Giao thông vận tải	Thống nhất		
2	Báo Gia Lai	Thống nhất		
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	Thống nhất		
4	Tỉnh đoàn Gia Lai	Thống nhất		
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Thống nhất		
6	Hội Nông dân tỉnh	Thống nhất		
7	Hội Cựu chiến binh tỉnh	Thống nhất		
8	BQL DA ĐTXD các công trình tỉnh	Thống nhất		
9	Trường Chính trị tỉnh	Thống nhất		
10	Trường Cao đẳng Gia Lai	Thống nhất		
11	Sở Nội vụ	Thống nhất		
12	Sở Xây dựng	Thống nhất		
13	Ban Quản lý khu kinh tế	Thống nhất		
14	Văn phòng UBND tỉnh	Thống nhất		
15	Ban Dân tộc	Thống nhất		
16	UBND huyện Chư Pưh	Thống nhất		
17	UBND huyện Đức Cơ	Thống nhất		
18	UBND huyện Mang Yang	Thống nhất		
19	UBND Thị xã Ayun Pa	Thống nhất		
20	UBND huyện Ia Grai	Thống nhất		
21	UBND huyện Chư Păh	Thống nhất		
22	UBND huyện Chư Sê	Thống nhất		
23	UBND huyện Ia Pa	Thống nhất		
24	UBND huyện Kbang	Thống nhất		
25	UBND huyện Chư Prông	Thống nhất		

UBND TỈNH GIA LAI  
**SỞ TƯ PHÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2119/STP-NVI

Gia Lai, ngày 19 tháng 10 năm 2023

V/v thẩm định dự thảo Nghị quyết quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Sở Tài chính.

Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 3434/STC-QLNS ngày 17/10/2023 của Sở Tài chính về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây viết là dự thảo văn bản), các tài liệu kèm theo Văn bản số 3434/STC-QLNS, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

**I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông nhất phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Đề nghị chỉnh sửa nội dung tại khoản 2 Điều 1 bảo đảm đầy đủ, chính xác, thống nhất. Trong đó, lưu ý:

- Thống nhất các nội dung "**Các cơ quan quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách cấp tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh (viết tắt Chi nhánh NHCSXH tỉnh)**", "**bao gồm: Chi nhánh NHCSXH tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác cho vay; Sở Tài chính; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Các Sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan**".

- Đối tượng áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 2 dự thảo văn bản.



b) Đề nghị sửa nội dung “(viết tắt Chi nhánh NHCSXH tỉnh)” như sau: “(viết tắt là Chi nhánh NHCSXH tỉnh)”.

## **II. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC; TÍNH HỢP HIỆN, TÍNH HỢP PHÁP, TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT**

### **1. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước**

Đề nghị nghiên cứu các ý kiến nêu tại khoản 2 Mục I, khoản 3 Mục này; chỉnh sửa nội dung dự thảo văn bản bảo đảm phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước.

### **2. Thẩm quyền ban hành văn bản**

Căn cứ Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia), Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

### **3. Nội dung dự thảo văn bản**

#### **a) Tại Điều 2**

- Đề nghị chỉnh sửa nội dung “(chưa bao gồm vốn cân đối theo tiêu chí tỉnh quyết định đầu tư theo Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương)” bảo đảm nội dung được rõ ràng, chính xác.

- Tại khoản 1, đề nghị chỉnh sửa nội dung “thuộc Dự án 3 quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025” bảo đảm nội dung được đầy đủ. Trong đó, bổ sung: Tên gọi của Dự án 3; điểm, khoản, mục quy định tại Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nội dung cần được viện dẫn.

- Tại điểm a khoản 2, đề nghị xây dựng nội dung bảo đảm ngắn gọn, chính xác. Cụ thể: Nghiên cứu lại các nội dung “**Cho vay tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm** đối với người lao động cư trú trên địa bàn các xã, trừ các xã thuộc huyện nghèo”, “**Vốn vay sử dụng để thực hiện hoạt động phát triển sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực nông nghiệp, kinh doanh, dịch vụ**”.

- Tại điểm b khoản 2, đề nghị xây dựng nội dung bảo đảm ngắn gọn, không trùng lặp nội dung.

#### b) Tại Điều 3

- Nhằm bảo đảm tính áp dụng của nội dung quy định viện dẫn văn bản khác (khoản 1 Điều 2 dự thảo văn bản), đề nghị bổ sung khoản quy định: “*Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản mới.*”.

- Căn cứ khoản 1 Điều 154 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đồng thời nhằm khắc phục những khó khăn, lúng túng trong việc áp dụng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh trong thời gian qua, đề nghị lưu ý làm rõ việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 2 dự thảo văn bản sau khi kết thúc giai đoạn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 90/QĐ-TTg; bổ sung nội dung quy định cụ thể ngày, tháng, năm hết hiệu lực một phần hoặc toàn bộ của nghị quyết (nếu có).

### **III. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI VĂN BẢN ĐÃ GIAO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUY ĐỊNH CHI TIẾT**

Nội dung dự thảo văn bản bảo đảm phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

### **IV. NGÔN NGỮ, KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN**

Thống nhất ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản.

### **V. VẤN ĐỀ KHÁC**

1. Nhằm bảo đảm hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh được chặt chẽ, đề nghị Sở Tài chính thuyết minh rõ lý do chọn đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động để thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng được xây dựng tại dự thảo văn bản.

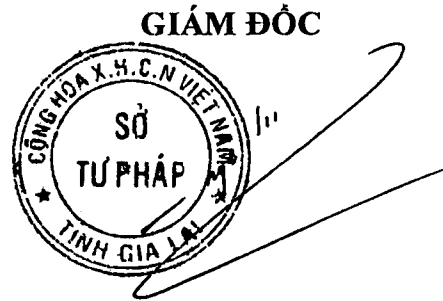
2. Đề nghị Sở Tài chính xây dựng nội dung dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai bảo đảm phù hợp với dự thảo văn bản, phù hợp với tình

hình thực tế tại địa phương.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo văn bản. Dự thảo văn bản đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh. Đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu các ý kiến tại Văn bản này; chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo văn bản; giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định, đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, NV1.



**Lê Thị Ngọc Lam**

## BẢNG TỔNG HỢP

Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định dự thảo Nghị quyết quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Tờ trình số 681/TTr-STC ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Sở Tài chính)

Thực hiện khoản 36 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Ngày 19/10/2023, Sở Tư pháp đã có Công văn số 2119/STP-NV1 v/v dự thảo Nghị quyết quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sở Tài chính báo cáo việc tiếp thu ý kiến, thẩm định tại Công văn số 2119/STP-NV1 như sau:

Văn bản thẩm định	Ý kiến thẩm định	Giải trình việc tiếp thu ý kiến thẩm định
Công văn số 2119/STP-NV1 ngày 19/10/2023 của Sở Tư pháp	<p><b>1. Về đối tượng áp dụng</b></p> <p>a) Đề nghị chỉnh sửa nội dung tại khoản 2 Điều 1 bảo đảm đầy đủ, chính xác, thống nhất. Trong đó, lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Thống nhất các nội dung “<b>Các cơ quan quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách cấp tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh (viết tắt Chi nhánh NHCSXH tỉnh)</b>”, “<b>bao gồm: Chi nhánh NHCSXH tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác cho vay; Sở Tài chính; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Các Sở, ban, ngành, cơ quan, <u>tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan</u></b>”.</li><li>- Đối tượng áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 2 dự thảo văn bản.</li></ul> <p>b) Đề nghị sửa nội dung “(viết tắt Chi nhánh NHCSXH tỉnh)” như sau: “(viết tắt là <b>Chi nhánh NHCSXH tỉnh</b>)”.</p>	Tiếp thu ý kiến thẩm định

Văn bản thẩm định	Ý kiến thẩm định	Giải trình việc tiếp thu ý kiến thẩm định
	<p><b>2. Nội dung dự thảo văn bản</b></p> <p>a) Tại Điều 2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị chỉnh sửa nội dung “(chưa bao gồm vốn cân đối <b><u>theo tiêu chí tỉnh quyết định đầu tư</u></b> theo Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương)” bảo đảm nội dung được rõ ràng, chính xác.</li> <li>- Tại khoản 1, đề nghị chỉnh sửa nội dung “<b>thuộc Dự án 3 quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</b>” bảo đảm nội dung được đầy đủ. Trong đó, bổ sung: Tên gọi của Dự án 3; điểm, khoản, mục quy định tại Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nội dung cần được viện dẫn.</li> <li>- Tại điểm a khoản 2, đề nghị xây dựng nội dung bảo đảm ngắn gọn, chính xác. Cụ thể: Nghiên cứu lại các nội dung “<b>Cho vay tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm</b> đối với người lao động cư trú trên địa bàn các xã, trừ các xã thuộc huyện nghèo”, “<b>Vốn vay sử dụng để thực hiện hoạt động phát triển sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực nông nghiệp, kinh doanh, dịch vụ</b>”.</li> <li>- Tại điểm b khoản 2, đề nghị xây dựng nội dung bảo đảm ngắn gọn, không trùng lặp nội dung.</li> </ul> <p>b) Tại Điều 3</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhằm bảo đảm tính áp dụng của nội dung quy định viện dẫn văn bản khác (khoản 1 Điều 2 dự thảo văn bản), đề nghị bổ sung khoản quy định: “<i>Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản mới.</i>”.</li> <li>- Căn cứ khoản 1 Điều 154 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật</li> </ul>	

Văn bản thẩm định	Ý kiến thẩm định	Giải trình việc tiếp thu ý kiến thẩm định
	<p>đồng thời nhằm khắc phục những khó khăn, lúng túng trong việc áp dụng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh trong thời gian qua, đề nghị lưu ý làm rõ việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 2 dự thảo văn bản sau khi kết thúc giai đoạn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 90/QĐ-TTg; bổ sung nội dung quy định cụ thể ngày, tháng, năm hết hiệu lực một phần hoặc toàn bộ của nghị quyết (nếu có).</p> <p><b>3. Vấn đề khác</b>  Nhằm bảo đảm hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh được chặt chẽ, đề nghị Sở Tài chính thuyết minh rõ lý do chọn đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động để thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng được xây dựng tại dự thảo văn bản.</p>	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 263/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 08 tháng 8 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai

**THƯỜNG TRƯC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 1964/TTr-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023 về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 316/BC-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thống nhất của đại biểu dự phiên họp ngày 08 tháng 8 năm 2023.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Chấp thuận đề Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh khi xây dựng dự thảo nghị quyết phải đảm bảo theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ.

Thời gian trình: Tại Kỳ họp thường lệ cuối năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026.

Điều 2. Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *Th*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy viên Thường trực HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VP.

TM. THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH  
CHỦ TỊCH



A handwritten signature in black ink, appearing to read "Hồ Văn Niên", is written over a horizontal line.

Hồ Văn Niên



Số: 140 /TB-HĐND

Gia Lai, ngày 10 tháng 8 năm 2023

## THÔNG BÁO

### Kết luận phiên họp Thường trực HĐND tỉnh ngày 08/8/2023

Ngày 08/8/2023, Thường trực HĐND tỉnh tổ chức phiên họp để xem xét, quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền. Tham dự phiên họp có 07/07 Ủy viên Thường trực HĐND tỉnh, lãnh đạo các Ban HĐND tỉnh, đại diện lãnh đạo: UBND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh và các sở, ngành có liên quan. Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh Hồ Văn Niên chủ trì phiên họp.

Sau khi nghe đại diện lãnh đạo Ban Pháp chế HĐND tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh báo cáo các nội dung xin ý kiến, trên cơ sở ý kiến thảo luận của đại biểu tại phiên họp, Thường trực HĐND tỉnh kết luận như sau:

#### **1. Đối với các nội dung do UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh**

Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận đề UBND tỉnh xây dựng 04 dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh và đề nghị UBND tỉnh lưu ý một số nội dung như sau:

(1) Dự thảo nghị quyết quy định về chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*thay thế Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND*) (*Tờ trình số 1883/TTr-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh*): Đề nghị UBND tỉnh đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND tỉnh và dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành Nghị quyết; đồng thời, căn cứ khoản 1 Điều 40 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ để bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định.

(2) Dự thảo nghị quyết quy định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*Tờ trình số 1964/TTr-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh*): Đề nghị UBND tỉnh khi xây dựng dự thảo nghị quyết căn cứ các quy định của pháp luật<sup>1</sup> bổ sung quy định đối tượng chính sách khác tại địa phương được vay vốn từ nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội.

(3) Dự thảo nghị quyết quy định mức hỗ trợ cụ thể cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*Tờ trình số 2026/TTr-UBND ngày 01/8/2023 của UBND tỉnh*): Đề nghị UBND tỉnh khi xây dựng dự thảo nghị quyết cần xem xét nâng mức hỗ trợ để phù hợp với thực tế hiện nay và tiếp tục chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát các khoản chi đặc thù phát sinh trên thực tế

<sup>1</sup> Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính "Quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác"; Khoản 9 Điều 4 Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Gia Lai (ban hành kèm theo Quyết định số 28/2017/QĐUBND ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh).

chưa được quy định theo khoản 13 Điều 4 Thông tư số 82/2022/TT-BTC, trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định (nếu có).

(4) Dự thảo nghị quyết quy định về mức chi đảm bảo cho công tác thỏa thuận quốc tế trên địa bàn tỉnh Gia Lai (Tờ trình số 2009/TTr-UBND ngày 01/8/2023 của UBND tỉnh).

(Có các nghị quyết riêng).

## 2. Đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Thường trực HĐND tỉnh

### 2.1. Thống nhất ban hành các văn bản của Thường trực HĐND tỉnh, gồm:

- Báo cáo đánh giá tình hình hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh tháng 7 và chương trình công tác tháng 8 năm 2023.

- Thông báo kết luận của Thường trực HĐND tỉnh về kết quả giám sát “Việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016 - 2022”.

- Nghị quyết phê chuẩn kết quả miễn nhiệm chức danh Chủ tịch HĐND huyện Chư Puh khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026 đối với ông Huỳnh Minh Thuận (Tờ trình số 471/TTr-HĐND ngày 20/7/2023 của Thường trực HĐND huyện Chư Puh).

- Công văn chuyển kiến nghị của Công ty TNHH Chăn nuôi Hải Điền đến Chủ tịch UBND huyện Chư Puh để xem xét, giải quyết theo quy định và báo cáo kết quả về Thường trực HĐND tỉnh trước ngày 15/8/2023.

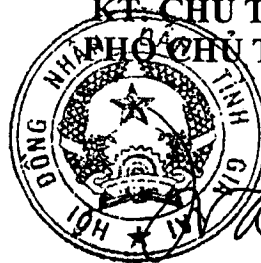
2.2. Đối với việc UBND tỉnh giải quyết trả lời kiến nghị của Công ty Cổ phần Công trình đô thị Gia Lai: Giao Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tham mưu Đảng đoàn HĐND tỉnh ban hành văn bản đề nghị Ban cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh xem xét lại toàn bộ quá trình giải quyết và giải quyết dứt điểm kiến nghị của Công ty Cổ phần Công trình đô thị Gia Lai, tránh tình trạng phát sinh khiếu kiện, khiếu nại kéo dài, vượt cấp.

Thường trực HĐND tỉnh thông báo đề các cơ quan, đơn vị liên quan biết và phối hợp triển khai thực hiện. / *TK*

#### Nơi nhận:

- Ủy viên Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo các Ban HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng Công tác HĐND; DNNT;
- Lưu: VT, VP.

TM. THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Trương Văn Đạt*  
Trương Văn Đạt

UBND TỈNH GIA LAI  
**VĂN PHÒNG**

Số: 2363 /VP-KTTH  
V/v triển khai Nghị quyết số  
263/NQ-HĐND ngày  
08/8/2023 của Thường trực  
Hội đồng nhân dân tỉnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 17 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: Sở Tài chính.

Thực hiện Nghị quyết số 263/NQ-HĐND ngày 08/8/2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai; lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai, đề xuất thực hiện Nghị quyết trên theo đúng quy định, đúng thời gian yêu cầu.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo đề Sở Tài chính và các cơ quan liên quan biết, triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- (kèm Nghị quyết số 263/NQ-HĐND)
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Các sở: Tư pháp, KH&ĐT;
- Chi nhánh NHNN tỉnh;
- Chi nhánh NHCSXH tỉnh;
- Đ/c CVP, các đ/c PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.



Nguyễn Quảng Hà